

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ & KCN CAO SU VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 12- Phố Nguyễn An- Phường Hải Tân- TP.Hải Dương

Mã số thuế: 0 8 0 0 3 0 0 4 4 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2012

Hải Dương, tháng 10/2012

Nội dung

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh cáo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		31.132.750.790	31.890.804.975
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.156.408.904	2.583.336.449
111	1. Tiền	V.01	1.156.408.904	2.583.336.449
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		12.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		214.835.750	339.527.923
132	2. Trả trước cho người bán		89.835.750	89.835.750
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	125.000.000	249.692.173
140	IV. Hàng tồn kho		15.291.596.206	5.840.216.198
141	1. Hàng tồn kho	V.03	15.291.596.206	5.840.216.198
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.469.909.930	3.127.724.405
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.541.917	19.480.542
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.840.120.598	799.472.146
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.04	626.247.415	2.308.771.717
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		256.624.914.975	244.949.589.052
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		80.089.180.779	80.598.852.000
218	4. Phải thu dài hạn khác	V.05	80.089.180.779	80.598.852.000
220	II . Tài sản cố định		121.725.733.381	121.258.942.781
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	196.382.172	429.678.518
222	- Nguyên giá		3.642.114.878	3.626.023.969
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.445.732.706)	(3.196.345.451)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.07	0	1.000.011
228	- Nguyên giá		42.000.000	42.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(42.000.000)	(40.999.989)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	121.529.351.209	120.828.264.252
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.09	45.833.839.607	42.882.360.633
251	1. Đầu tư vào công ty con		7.132.707.915	7.132.707.915
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		25.000.000.000	17.576.562.932
258	3. Đầu tư dài hạn khác		24.203.205.154	29.776.331.054
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(10.502.073.462)	(11.603.241.268)
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.976.161.208	209.433.638
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	8.753.267.208	26.733.638
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		222.894.000	182.700.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		287.757.665.765	276.840.394.027

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

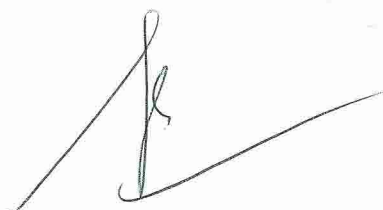
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : VND

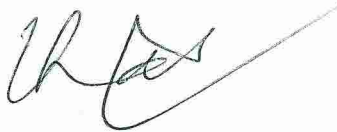
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		24.804.241.955	14.309.332.225
310	I. Nợ ngắn hạn		16.094.425.385	14.309.332.225
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11		0
312	2. Phải trả người bán		484.924.451	485.620.023
313	3. Người mua trả tiền trước		11.144.700.000	9.135.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	777.053	191.543.554
315	5. Phải trả người lao động			0
316	6. Chi phí phải trả	V.13	0	60.000.000
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	3.509.925.527	3.402.720.294
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			0
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		954.098.354	1.034.448.354
330	II. Nợ dài hạn		8.709.816.570	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		262.950.290.978	262.531.061.802
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	262.950.290.978	262.531.061.802
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		258.948.680.000	258.948.680.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.180.000.000	2.180.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển			
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.580.690.594	1.580.690.594
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		244.053.216	(178.308.792)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		287.757.665.765	276.840.394.027

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Hoàng Thị Yến



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Thảo

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012



Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2012	Quý 3/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (2012)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước (2011)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
2	Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ					
11	Giá vốn hàng bán					
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ					
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.16	319.477.490	1.634.379.719	2.563.694.901	8.134.981.459
22	Chi phí tài chính	VI.17	(1.101.167.806)		(1.099.477.676)	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay					
24	Chi phí bán hàng					
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		894.949.483	1.121.722.341	2.767.716.887	3.047.553.243
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		525.695.813	512.657.378	895.455.690	5.087.428.216
31	Thu nhập khác					
32	Chi phí khác		94.094.714	124.389.000	360.363.195	124.389.000
40	Lợi nhuận khác		(94.094.714)	(124.389.000)	(360.363.195)	(124.389.000)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		431.601.099	388.268.378	535.092.495	4.963.039.216
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		107.900.275	0	0	102.505.943
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		323.700.824	388.268.378	535.092.495	4.860.533.273
70	Lãi cơ bản trên CP		13	15	21	187

Người lập biểu
Hoàng Thị Yến

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Thảo



Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

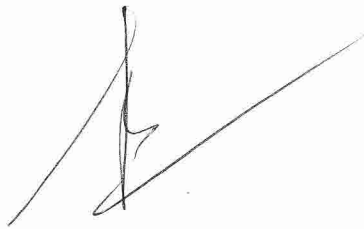
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (2012)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước (2011)
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	535.092.495	4.963.039.216
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ	103.786.851	452.911.811
03	- Các khoản dự phòng		
04	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
05	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.563.694.901)	(8.134.981.459)
06	- Chi phí lãi vay		
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(1.924.815.555)	(2.719.030.432)
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	12.007.174.555	(2.998.573.523)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(9.451.380.008)	(1.851.058.507)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	1.829.291.743	3.857.122.046
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(8.710.594.945)	69.550.840
13	- Tiền lãi vay đã trả		
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(222.894.000)	(6.757.468)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	(6.473.218.210)	(11.362.991.136)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	(114.588.909)	(2.072.440.554)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	10.561.920	9.348.560
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(17.000.000.000)	(220.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	15.000.000.000	266.300.000.000
	5. Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(7.423.437.068)	(12.744.450.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.498.583.790	7.858.370.348
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(7.028.880.267)	39.350.828.354
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(50.000.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50.000.000.000)



50	LUU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(13.502.098.477)	(22.012.162.782)
60	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	2.583.336.449	32.748.120.617
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ	1.156.408.904	3.326.210.872



Người lập biểu
Hoàng Thị Yến



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Thảo



Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012



Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Thành



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 3/2012

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp cao su Việt Nam là một Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở vốn góp chủ yếu của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, một số đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và một số cổ đông khác.

Công ty con và Công ty liên kết

Đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2012, Công ty có một (01) Công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Cao su Việt Nam	Số 12- Phố Nguyễn An, Phường Hải Tân, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	100%	100%	Kinh doanh mua bán Mủ cao su

Đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2012, Công ty có một (01) Công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cao su Nghệ An	Số 17, Phan Đăng Lưu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An	32,43%	31%	Trồng chăm sóc, chế biến mủ cao su

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày

20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.156.408.904	2.583.336.449
	1.156.408.904	2.583.336.449

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác: (Bao gồm 02 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi Nhánh Hải Dương)	12.000.000.000	20.000.000.000
	12.000.000.000	20.000.000.000

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	0	120.555.556
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chi ủng hộ học sinh nghèo, trường học xã Hưng Đạo, Thị xã Chí Linh	125.000.000	125.000.000
Phải thu khác	89.835.750	4.136.617
	214.835.750	249.692.173

04. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.291.596.206	5.840.216.198
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15.291.596.206	5.840.216.198

05. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1.840.120.598	799.472.146
Tài sản ngắn hạn khác	629.789.332	1.509.299.571

06. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu ban đền bù giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Cộng Hòa	78.549.057.000	78.549.057.000
Phải thu về chuyển nhượng vốn góp của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	1.540.123.779	2.049.795.000
	80.089.180.779	80.598.852.000

07. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	121.529.351.209	120.828.264.252
- Công trình Khu công nghiệp Cộng Hòa	121.529.351.209	120.828.264.252
	121.529.351.209	120.828.264.252

08. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty Con	7.132.707.915	7.132.707.915
- Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu cao su Việt nam	7.132.707.915	7.132.707.915
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	25.000.000.000	17.576.562.932
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cao su Nghệ An	25.000.000.000	17.576.562.932
Đầu tư dài hạn khác	24.203.205.154	29.776.331.054
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.502.073.462)	(11.603.241.267)
	45.883.839.607	42.882.360.633

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	32,43%	31,00%	Trồng chăm sóc, chế biến mủ cao su

Đầu tư vào công ty Con

Thông tin chi tiết về các công ty Con của Công ty vào ngày 30/09/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-------------	----------------------------	---------------	------------------	----------------------------

Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Cao su Việt Nam	Số 12- Phố Nguyễn An, Phường Hải Tân, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	100%	100%	Kinh doanh mua bán Mủ cao su
--	---	------	------	------------------------------

09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.753.267.208	26.733.638
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	222.894.000	182.700.000
	8.976.161.208	209.433.638

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	777.053	8.843.554
	8.843.554	346.707.685

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	-	60.000.000
	0	60.000.000

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	9.023.540	54.373.130
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.162.342.549	1.744.987.406
Phải trả các thẻ nhân ủy thác đầu tư về tiền bán cổ phiếu thưởng	63.192.763	63.192.763
Phải trả cổ tức cho cổ đông đầu tư vào SHS	39.608.111	954.313.947
Phải trả các cá nhân và pháp nhân hợp vốn đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	167.118.636	368.083.475
Phải trả tiền thu hộ phí, thuế chuyển sở hữu Cổ phiếu SHS	56.935.627	100.887.419
Phải trả, phải nộp về Chi Nhánh Công ty	1.883.403.406	0
Phải trả, phải nộp khác	128.300.895	116.882.154
	3.509.925.527	3.402.720.294

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	258.948.680.000	258.948.680.000
- Vốn góp đầu năm	258.948.680.000	227.984.900.000
- Vốn góp cuối năm	258.948.680.000	258.948.680.000

b) Cổ phiếu

	30/9/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.894.868	25.894.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.894.868	25.894.868
- Cổ phiếu phổ thông	25.894.868	25.894.868
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.894.868	25.894.868
- Cổ phiếu phổ thông	25.894.868	25.894.868
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

c) Các quỹ công ty

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ dự phòng tài chính	1.580.690.594	1.580.690.594
	1.580.690.594	1.580.690.594

14, DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, đầu tư ngắn hạn	319.477.490	748.656.341
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	882.404.445
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.318.933
	319.477.490	1.634.379.719

15, CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.101.167.806)	-
Chi phí huy động vốn	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	(1.101.167.806)	-

16, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Quý 3/2012	Quý 3/2011
------------	------------

	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	23.586.760	16.068.681
Chi phí nhân công	373.848.237	458.608.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.792.561	108.923.828
Thuế, phí, lệ phí	1.312.317	3.742.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.940.000	62.319.278
Chi phí khác bằng tiền	381.469.608	472.059.114

894.949.483	1.121.722.341
--------------------	----------------------

17, CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Chi phí không hợp lý	94.094.714	129.389.000
	94.094.714	124.389.000

18, THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm tính trên thu nhập chịu thuế	107.900.275	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	107.900.275	-

19, LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	323.700.824	388.268.378
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	323.700.824	388.268.378
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.894.868	25.894.868
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13	15

20, NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Tại 30/9/2012	Tại 01/01/2012
		VND	VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cao su Nghệ An	Công ty liên kết	25.000.000.000	17.576.562.932
Phải trả khác			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	125.000.000	125.000.000

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu



Hoàng Thị Yên

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Thảo



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành